

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ SOÁT XÉT
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

M C L C

	Trang
BÁO CÁO C A BAN GIÁM Đ C	2 – 3
BÁO CÁO K T QU CÔNG TÁC SOÁT XÉT BCTC	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ Đ C SOÁT XÉT	
- B ng cân đ i k toán h p nh t	5 – 7
- Báo cáo k t qu ho t đ ng kinh doanh h p nh t	8
- Báo cáo l u chuy n ti n t h p nh t	9
- Thuy t minh báo cáo tài chính h p nh t	10 – 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tòa nhà Fodacon, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và thương mại đầu tư khí Sông Đà (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần đầu tư và thương mại đầu tư khí Sông Đà, tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư và xây lắp Sông Đà 12.6 trước thuộc Công ty Sông Đà 12, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc trước thuộc Tổng công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 16/TCT – VPTH ngày 22/06/2001 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Sông Đà.

Công ty thực hiện chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1593/QĐ – BXD ngày 20/11/2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000131 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 24/12/2003. Trong quá trình hoạt động, ngành thay đổi và vốn đầu tư, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tây chuyển y theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần 09 ngày 27/05/2011.

Công ty có 03 đơn vị phụ thuộc là các chi nhánh tại Đông Nai, Hà Nội, Hòa Bình và 01 công ty con là Công ty TNHH khai thác khoáng sản Sotraco có trụ sở tại tầng 4, CT3, Tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ tính: bán buôn xi măng; bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát sỏi; bán buôn kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kết cấu dân dụng khác (chỉ tính công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm xi măng và thép cao.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 4, CT3, Tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Thành viên Hội đồng quản trị

- | | |
|------------------------|---------------|
| - Ông Đinh Mạnh Thế ng | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Hoàng Văn Toản | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Nam Hng | Ủy viên HĐQT |
| - Bà Phùng Minh Bng | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Đinh Mạnh Hng | Y viên HĐQT |

CÔNG TY CP ĐU TI VÀ THƯƠNG MẠI DU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tòa nhà Fodacon, Hà Đông, Hà Nội

Thành viên Ban Tổng Giám đốc

- Ông Hoàng Văn Toàn	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Nam Hùng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đinh Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lưu Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Minh Thiến	Phó Tổng Giám đốc

SƠ KẾT N PHẤT SINH SAU NIÊN Đ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sơ kết nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã đề cập trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã được lựa chọn là kiểm toán viên, thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại du lịch Sông Đà.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đề cập yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và số khác biệt trọng yếu nếu có được công bố, giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2011

Đãi diễn cho HĐQT và Ban Giám đốc

HOÀNG VĂN TOÀN

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại đầu tư khí Sông Đà
cho kỳ tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ KHÍ SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty cổ phần đầu tư và thương mại đầu tư khí Sông Đà bao gồm: Bảng cân đối kế toán từ ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chu trình kiểm toán Việt Nam số 910 “Công tác soát xét Báo cáo tài chính”. Chu trình này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo và phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã đưa ra kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chu trình kiểm toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM

MAI LAN PHƯƠNG

Trưởng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ.0077/KTV

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0445/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính
Đã ra chỉ: Tòa nhà Fodacon, Hà Đông, Hà Nội
từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGUYÊN HỒN	100		561.647.828.645	462.048.782.424
I. Tiền và các khoản thanh toán ngắn hạn	110		76.602.788.361	34.541.068.098
1. Tiền	111	V.1	17.602.788.361	34.541.068.098
2. Các khoản thanh toán ngắn hạn	112		59.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.627.803.100	5.078.833.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.986.994.300	7.913.134.300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5.359.191.200)	(2.834.301.300)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336.515.737.607	303.564.815.227
1. Phải thu khách hàng	131		178.623.004.247	207.356.487.449
2. Trả trước cho người bán	132		149.180.015.815	88.805.749.503
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	9.437.863.700	8.127.724.430
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(725.146.155)	(725.146.155)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	121.370.247.726	106.491.583.244
1. Hàng tồn kho	141		121.370.247.726	106.491.583.244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.531.251.851	12.372.482.855
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.076.216.663	2.736.373.907
2. Thuế GTGT để khấu trừ	152		1.639.243.985	600.397.793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.815.791.203	9.035.711.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.073.701.568	145.099.734.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.315.506.501	76.084.879.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	58.994.609.388	61.936.751.200
- Nguyên giá	222		77.607.975.434	84.045.863.282
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.613.366.046)	(22.109.112.082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	44.722.228	50.555.560
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.277.772)	(19.444.440)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	23.276.174.885	14.097.572.669
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	53.763.000.000	54.013.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	2.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		53.763.000.000	52.013.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.482.372.421	694.160.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.471.018.421	682.806.747
3. Tài sản dài hạn khác	268		11.354.000	11.354.000
VI. Lãi lũy kế chưa phân bổ	269	V.11	13.512.822.646	14.307.694.566
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		712.721.530.213	607.148.517.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		599.447.093.525	482.821.242.250
I. Nợ ngắn hạn	310		505.719.427.216	409.590.904.427
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	158.555.216.044	135.655.481.618
2. Phải trả ngắn hạn	312		84.572.369.313	97.382.362.050
3. Ngắn hạn mua trả tiền trước	313		192.748.769.290	130.854.297.256
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.510.454.015	11.476.853.948
5. Phải trả ngắn hạn lao động	315		1.025.139.805	1.269.731.345
6. Chi phí phải trả	316	V.14	29.537.732.988	28.870.688.822
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	34.225.400.692	3.555.056.810
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.544.345.069	526.432.578
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		93.727.666.309	73.230.337.823
1. Phải trả dài hạn ngắn hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	100.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	93.681.432.503	73.084.104.017
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trả công mặt việc làm	336		46.233.806	46.233.806
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.274.436.688	124.327.274.916
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	113.274.436.688	124.327.274.916
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.355.685.000	25.355.685.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		213.538.854	213.538.854
4. Cổ phiếu mua lại (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(963.481.369)	304.666.619
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.703.824.102	6.211.874.102
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.831.790.926	585.815.926
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420		(1.866.920.825)	11.655.694.415
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỘNG CỘNG ĐỒNG THƯƠNG SỞ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		712.721.530.213	607.148.517.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Tếp theo)

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	THUYẾT MINH	30/06/2011	31/12/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	90.498,92	-
6. Dư toán chi số ghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2011

PHẠM TRẦN NGUYỄN TAM

Kế toán trưởng

HOÀNG VĂN TOÀN

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	264.625.026.410	304.310.733.113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	440.361.555	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	264.184.664.855	304.310.733.113
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	241.516.751.025	279.501.526.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.667.913.830	24.809.206.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	5.778.637.142	8.249.656.048
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	12.302.587.641	7.834.301.180
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.509.981.770	6.161.718.127
8. Chi phí bán hàng	24		2.115.176.460	5.119.887.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.360.585.639	13.389.017.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.668.201.232	6.715.656.853
11. Thu nhập khác	31		6.079.105.681	6.343.312.540
12. Chi phí khác	32		5.804.789.920	3.646.507.593
13. Lợi nhuận khác	40		274.315.761	2.696.804.947
14. Phấn lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.942.516.993	9.412.461.800
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	1.635.257.233	3.701.573.889
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		307.259.760	5.710.887.911
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		307.259.760	5.710.887.911
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	38	878

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2011

PHẠM TRẦN NGUYỄN TAM

Kế toán trưởng

HOÀNG VĂN TOÀN

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ

Theo phương pháp trừ c tích

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	171.932.296.236	299.853.537.031
2. Tiền chi trả cho người bán và cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(77.199.293.169)	(149.036.971.356)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.127.863.358)	(9.034.022.632)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.153.763.860)	(8.667.608.449)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.048.684.181)	(572.152.332)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	159.024.336.582	203.486.770.118
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(145.930.357.571)	(140.567.813.347)
Lưu chuyển tiền thu từ hoạt động kinh doanh	20	89.496.670.679	195.461.739.033
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.500.000	120.913.400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	59.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, dividend và lợi nhuận chia	27	714.347.249	1.383.497.637
Lưu chuyển tiền thu từ hoạt động đầu tư	30	59.717.847.249	1.504.411.037
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(107.241.181.527)	(157.643.804.963)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thu từ hoạt động tài chính	40	(107.241.181.527)	(157.643.804.963)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ THUẬN TRONG KỲ	50	41.973.336.401	39.322.345.107
Tiền và tài sản ngắn hạn đầu kỳ	60	34.541.068.098	19.927.996.948
Nhận chuyển đổi giá trị ngoại tệ	61	88.383.862	-
Tiền và tài sản ngắn hạn cuối kỳ	70	76.602.788.361	59.250.342.055

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2011

PHÓ M TRƯỞNG TAM

Kế toán trưởng

HOÀNG VĂN TỐN

Trưởng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐỐI TƯỢNG HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY**

Công ty có phần đầu tư và thương mại đầu tư khí Sông Đà, tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư và xây lắp Sông Đà 12.6 trước thuộc Công ty Sông Đà 12, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc trước thuộc Tổng công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 16/TCT – VPTH ngày 22/06/2001 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Sông Đà.

Công ty thực hiện chuyển đổi sang hình thức công ty có phần theo Quyết định số 1593/QĐ – BXD ngày 20/11/2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000131 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 24/12/2003. Trong quá trình hoạt động, ngành thay đổi và vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tây chuyển đổi các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần 09 ngày 27/05/2011.

Hoạt động chính của Công ty được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm: *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Chế biến, bảo quản thực phẩm và các sản phẩm từ thực phẩm; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ tính: bán buôn xi măng; bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát sỏi; bán buôn kính xây dựng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chế biến, bảo quản thực phẩm từ thực phẩm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chỉ tính: bán buôn sắt, thép; bán buôn quặng kim loại; bán buôn kim loại khác: titan, niob); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chỉ tính: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; khí công nghiệp, khí ga); Chế biến và bảo quản rau quả; Chế biến, tinh chế và pha chế các loại rượu mạnh; Tưới nước, môi giới, đầu tư bất động sản, đầu tư quản lý bất động sản (chỉ tính: kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; tư vấn; môi giới; định giá bất động sản; quản lý bất động sản); Kinh doanh bất động sản, quản lý bất động sản thuê chỗ ở, chỗ ở để kinh doanh (chỉ tính: kinh doanh bất động sản); Hoạt động thi công chuyên dụng (hoạt động trang trí nội thất); Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kết cấu dân dụng khác (chỉ tính công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp điện 110KV); Lắp đặt hệ thống điện; Gia công cơ khí, xilô và tráng phủ kim loại; Sản xuất các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chỉ tính khách sạn); Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất rượu vang; Sản xuất các loại bánh kẹo; Vận tải hàng hóa bằng thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ hàng hải và quốc tế; Thiết kế nội thất công trình; Lắp đặt án đèn và xây dựng; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm).*

Công ty có 03 đơn vị phụ thuộc là các chi nhánh tại Đông Nai, Hà Nội, Hòa Bình và 01 công ty con là Công ty TNHH khai thác khoáng sản Sotraco có trụ sở tại tầng 4, CT3, Tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Ngã M, Lào, quận Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 4, CT3, Tòa nhà FODACON, đường Trần Phú, phường Ngã M, Lào, quận Hà Đông, Hà Nội.

II. CÁCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán nội trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**II. CÔNG SỰ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KIỂM TOÁN (Tiếp theo)**

Hình thức số kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị hạch toán: Công ty sử dụng đồng ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

Công sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần dầu và thương mại dầu khí Sông Đà (công ty mẹ) và Công ty TNHH dầu và khai thác khoáng sản Sotraco (công ty con).

Công ty con là đơn vị do Công ty cổ phần dầu và thương mại dầu khí Sông Đà kiểm soát. Số kiểm soát này tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi tính đến quyền kiểm soát có tính tới quyền biểu quyết hiện đang có hiệu lực. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính này là Công ty TNHH dầu và khai thác khoáng sản Sotraco do Công ty dầu 100% vốn. Quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con trong các trường hợp sau đây:

- Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tổng điều hành;
- Công ty có quyền bổ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tổng điều hành.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát cho đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo số nhất quán với các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty.

Lợi ích thương mại

Lợi ích thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần lợi nhuận gia tăng giá trị kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tình giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi ích thương mại được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm phát sinh hoạt động mua công ty con và được phân bổ dần trong thời gian 10 năm.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mẫu số sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hội đồng chuẩn mực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hội đồng chuẩn mực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hội đồng chuẩn mực kế toán này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hội đồng chỉ tiêu thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hội đồng chỉ tiêu thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Các tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những tính và ghi đúng như hướng dẫn số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các tính, ghi định đưa ra.

Tiền và các khoản phải thu ngắn hạn

Tiền và các khoản phải thu ngắn hạn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thể i gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các loại tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thu được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thu được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bán tồn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bảng công hợp lý về suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa vào TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tiếp theo khi phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản đưa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phong tiển vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp để xây dựng công trình Nhà Trách – Đứng Nai, đây chuyển nhượng sang giai đoạn 2...mà các công trình này chưa hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản đầu tư

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường của chứng khoán hoặc phát sinh suy giảm giá trị của các khoản đầu tư từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chủ trì thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời cho các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí từng kỳ và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị báo hiểm xe, các khoản chi phí của các hợp đồng chèo ghie nhện doanh thu được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị thuê ng hiu sông Đà, giá trị công cđ đng cđ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 02 năm trở lên.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được tính chi trả ngay kết thúc năm tài chính để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thời chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phải trả chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí trích trước của các phòng án kinh doanh và tiến mua đứt phải trả của khu Nam An Khánh.

Các nghiệp vụ bảng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bảng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thu nhập và chi phí hũu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT – BTC, là nhu cầu thực tế của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 số tăng 963.481.369 đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty từ ngày 30/06/2011 số giảm một khoản đáng kể so với việc áp dụng theo VAS 10. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT – BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin với khác biệt trong trình bày áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Vấn đề số hóa**

Vấn đề số hóa của công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chia phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận thực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận của năm tài chính trước còn lại chia phân phối.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ công ty và hoạt động của Công ty và do Hội đồng quản trị quyết định, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự phòng tài chính 5%;
- Trích quỹ khen thưởng 5%, quỹ phúc lợi 5%;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 9,5% trên vốn góp;
- Phần còn lại trích quỹ đầu tư phát triển.

Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn nghĩa vụ rõ ràng và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận từ những công việc chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận khi mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lãi) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công đồng được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thuế*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thuế thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách thích đáng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

Các chỉ tiêu dưới trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản thanh toán ngắn hạn

		30/06/2011	31/12/2010
Tiền mặt tại quỹ	(i)	4.050.932.140	4.041.564.491
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	13.551.856.221	30.499.503.607
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản thanh toán ngắn hạn	(iii)	59.000.000.000	-
Cộng		76.602.788.361	34.541.068.098

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2011 bao gồm:

	VND
+ Văn phòng Công ty	3.006.781.422
+ Chi nhánh Đồng Nai	4.159.875
+ Chi nhánh Hòa Bình	31.107.723
+ Chi nhánh Hà Nội	4.535.683
+ Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	1.004.347.437
Cộng	4.050.932.140

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2011 bao gồm:

	USD	VND
+ Văn phòng Công ty	90.498,92	10.713.443.623
Tiền gửi ngân hàng VND	-	8.847.536.890
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	90.498,92	1.865.906.733
+ Chi nhánh Đồng Nai		9.259.316
+ Chi nhánh Hòa Bình		609.291.842
+ Chi nhánh Hà Nội		326.906.980
+ Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco		1.892.954.460
Cộng	90.498,92	13.551.856.221

(iii) Các khoản thanh toán ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng, chi tiết như sau:

	VND
Văn phòng Công ty	59.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Miền Đình	16.000.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và PTVN – CN Hà Tây	43.000.000.000
Cộng	59.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).****2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
+ Công ty Cổ phần xi măng Hoàng Mai	165.000	2.613.270.000	185.000	2.930.030.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 7	29.000	920.428.500	14.000	537.128.500
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	63.800	1.239.510.000	19.000	473.310.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	55.000	1.654.600.000	55.000	1.654.600.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	4.000	186.220.000	4.000	186.220.000
+ Công ty Cổ phần XL Dầu khí VN	49	995.800	49	995.800
+ Công ty Cổ phần Bơm hơi dầu khí VN	15.500	437.750.000	15.500	437.750.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 5	9.000	669.600.000	9.000	669.600.000
+ Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà	32.100	770.500.000	32.100	770.500.000
+ Công ty Cổ phần ĐTXD và PT đô thị Sông Đà	4.000	204.100.000	4.000	204.100.000
+ Công ty Cổ phần công trình giao thông Sông Đà	3.000	48.900.000	3.000	48.900.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 2	16.100	241.120.000	-	-
Tổng giá trị cổ phiếu ĐTTTC ngắn hạn		8.986.994.300		7.913.134.300
Dư phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5.359.191.200)		(2.834.301.300)
Giá trị thuần cổ phiếu ĐTTTC ngắn hạn		3.627.803.100		5.078.833.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
Phải thu khác	9.437.863.700	8.127.724.430
+ Văn phòng Công ty	7.049.145.634	6.754.990.399
+ Xí nghiệp 1	-	487.597.689
+ Chi nhánh Đồng Nai	-	-
+ Chi nhánh Hòa Bình	985.606.222	36.954.608
+ Chi nhánh Hà Nội	742.430.539	443.709.161
+ Công ty TNHH Dầu khí và khai thác KS Sotraco	660.681.305	404.472.573
Cộng	9.437.863.700	8.127.724.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).****4. Hàng tồn kho**

	30/06/2011	31/12/2010
Nguyên liệu, vật liệu	1.519.091.245	1.392.919.259
+ Văn phòng Công ty	56.800.000	56.800.000
+ Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	1.462.291.245	1.336.119.259
Công cụ, dụng cụ	708.356.339	563.321.401
+ Văn phòng Công ty	30.452.418	26.289.980
+ Chi nhánh Hà Nội	25.900.301	25.900.301
+ Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	652.003.620	511.131.120
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.917.942.452	62.717.981.487
+ Văn phòng Công ty	20.911.519.378	26.181.819.672
+ Xí nghiệp 1	-	198.017.134
+ Chi nhánh Hòa Bình	7.195.909.036	4.682.969.444
+ Chi nhánh Hà Nội	17.251.102.873	9.516.642.396
+ Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	30.559.411.165	22.138.532.841
Thành phẩm	6.656.036.170	7.157.294.008
+ Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	6.656.036.170	7.153.743.995
+ Xí nghiệp 1	-	3.550.013
Hàng hoá	36.394.724.249	34.069.755.331
+ Văn phòng Công ty	39.880.290	39.880.290
+ Chi nhánh Hòa Bình	36.354.843.959	33.776.109.273
+ Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	-	253.765.768
Hàng gửi bán	174.097.271	590.311.758
+ Chi nhánh Hòa Bình	-	590.311.758
+ Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	174.097.271	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	121.370.247.726	106.491.583.244
Dư phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thu hồi của HTK	121.370.247.726	106.491.583.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phụ tùng tài sản cố định</i>	<i>Thi công xây dựng công trình</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ					
Từ ngày 01/01/2011	11.242.335.735	26.465.178.023	45.583.101.216	755.248.308	84.045.863.282
- Mua trong năm	-	5.048.950.144	-	33.055.000	5.082.005.144
- Đầu tư XDCB hoàn thành	334.149.673	-	-	-	334.149.673
- Tặng khác	851.044.144	-	-	-	851.044.144
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.414.835.815)	-	(12.414.835.815)
- Giảm khác	-	(242.258.230)	-	(47.992.764)	(290.250.994)
Từ ngày 30/06/2011	12.427.529.552	31.271.869.937	33.168.265.401	740.310.544	77.607.975.434
GIÁ TRỊ HAO MÒN LƯU KẾ					
Từ ngày 01/01/2011	2.184.164.373	3.987.550.505	15.422.551.106	514.846.098	22.109.112.082
- Khu hao trong năm	411.062.179	1.494.775.391	2.530.080.081	55.265.224	4.491.182.875
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.746.933.462)	-	(7.746.933.462)
- Giảm khác	-	(192.002.685)	-	(47.992.764)	(239.995.449)
Từ ngày 30/06/2011	2.595.226.552	5.290.323.211	10.205.697.725	522.118.558	18.613.366.046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Từ ngày 31/12/2010	9.058.171.362	22.477.627.518	30.160.550.110	240.402.210	61.936.751.200
Từ ngày 30/06/2011	9.832.303.000	25.981.546.726	22.962.567.676	218.191.986	58.994.609.388

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.867.956.094 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyển số đăng ký	Phân mục quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Từ ngày 01/01/2011	-	70.000.000	70.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tờo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Từ ngày 30/06/2011	-	70.000.000	70.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LƯU KẾ			
Từ ngày 01/01/2011	-	19.444.440	19.444.440
- Khu hao trong kỳ	-	5.833.332	5.833.332
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Từ ngày 30/06/2011	-	25.277.772	25.277.772
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Từ ngày 31/12/2010	-	50.555.560	50.555.560
Từ ngày 30/06/2011	-	44.722.228	44.722.228

7. Chi phí xây dựng cơ bản đang

	30/06/2011	31/12/2010
Tổng số chi phí XD CB đang:	23.276.174.885	14.097.572.669
Trong đó:		
+ Văn phòng Công ty	9.019.772.956	1.652.660.988
+ Chi nhánh Đồng Nai	13.576.365.390	11.930.963.003
+ Chi nhánh Hòa Bình	-	56.700.000
+ Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	680.036.539	457.248.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Chi phí đi vay đã được vốn hóa**

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 5.192.509.255 đồng. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành dây chuyền nghiền sàng giai đoạn 2 và công trình dự án Nhà Trại – Đường Nai. Chi phí đi vay đã được vốn hóa bao gồm tiền lãi, chi phí liên quan đến việc thu xếp các khoản vay sau khi đã trả lãi trước cho khoản tiền vay rút về nhân rồi.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
Đầu tư vào công ty liên kết	-	2.000.000.000
Đầu tư vào công phi	35.622.200.000	33.872.200.000
+ Công ty CP thủy điện cao nguyên Sông Đà	1.440.000.000	1.440.000.000
+ Công ty CP thủy điện Đăk Đrinh	300.000.000	300.000.000
+ Công ty CP dịch vụ vận tải đầu tư khí Công Long	1.032.200.000	1.032.200.000
+ Công ty CP thủy điện Đăk Tih	26.250.000.000	24.500.000.000
+ Công ty IDICO Nam Định	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty CP cổ phần BOT Đường Nai	4.600.000.000	4.600.000.000
Góp vốn thành lập công ty	18.140.800.000	18.140.800.000
+ Công ty CP đầu tư và TM đầu tư khí Nghi Sơn	2.440.800.000	2.440.800.000
+ Công ty CP bê tông công nghệ cao	13.200.000.000	13.200.000.000
+ Công ty CP cổ phần Nhà Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP thi công xây dựng và lắp đặt máy đầu tư khí	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	53.763.000.000	54.013.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn	53.763.000.000	54.013.000.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
+ Văn phòng Công ty	87.500.010	175.000.008
+ Xí nghiệp 1	-	34.273.449
+ Chi nhánh Đường Nai	40.045.433	-
+ Chi nhánh Hòa Bình	93.950.750	-
+ Chi nhánh Hà Nội	206.950.533	90.310.917
+ Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	1.042.571.695	383.222.373
Cộng	1.471.018.421	682.806.747

11. Lợi thế thuế hoãn thuế

	30/06/2011	Năm 2010
Số đầu kỳ	14.307.694.566	21.478.484.267
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	(5.581.045.861)
Phân bổ trong kỳ	(794.871.920)	(1.589.743.840)
Số cuối kỳ	13.512.822.646	14.307.694.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2011	31/12/2010
Vay ngắn hạn	158.555.216.044	134.809.209.436
+ Ngân hàng ĐT & PTVN – CN Hà Tây	101.407.631.950	89.662.416.906
Vay bằng VND	93.137.976.061	83.489.221.802
Vay bằng USD	8.269.655.889	6.173.195.104
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Miền Đình	35.742.695.174	41.346.792.530
Vay bằng VND	31.357.878.310	35.667.192.530
Vay bằng USD	4.384.816.864	5.679.600.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	21.404.888.920	3.800.000.000
Vay bằng VND	19.200.000.000	3.800.000.000
Vay bằng USD	2.204.888.920	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	846.272.182
Cộng	158.555.216.044	135.655.481.618

13. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
Thu giá trị gia tăng	354.559.395	4.832.846.774
Thu tiêu thuế đất đai	-	-
Thu xuất, nhập khẩu	-	-
Thu thu nhập doanh nghiệp	1.367.678.582	5.781.105.530
Thu thu nhập cá nhân	626.714.389	700.479.895
Thu tài nguyên	27.414.900	19.448.000
Thu đất và tiền thuê đất	103.625.749	121.373.749
Các loại thuế khác	30.461.000	21.600.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2.510.454.015	11.476.853.948

14. Chi phí phải trả

	30/06/2011	31/12/2010
+ Văn phòng Công ty	28.424.721.851	28.046.587.589
Phải trả tiền đất khu Nam An Khánh	25.441.209.433	25.441.209.433
Chi phí phải trả khác	2.983.512.418	2.605.378.156
+ Xí nghiệp 1	-	126.687
+ Chi nhánh Hà Nội	102.827.696	208.148.866
+ Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	1.010.183.441	615.825.680
Cộng	29.537.732.988	28.870.688.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2011	31/12/2010
+ Văn phòng Công ty	33.074.880.503	2.532.829.361
TCT xây lập dự án khí chuyên tiến góp vốn	30.000.000.000	-
Phải trả khác	3.074.880.503	2.532.829.361
+ Xí nghiệp 1	-	3.000.000
+ Chi nhánh Đồng Nai	10.562.100	39.794.668
+ Chi nhánh Hòa Bình	41.717.111	125.802.759
+ Chi nhánh Hà Nội	95.364.200	261.912.000
+ Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	1.002.876.778	591.718.022
Cộng	34.225.400.692	3.555.056.810

16. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
Vay dài hạn	40.230.888.503	38.317.060.017
Văn phòng Công ty	39.651.388.503	37.638.560.017
+ Ngân hàng Đầu tư và PTVN – CN Hà Tây	24.773.587.769	26.602.867.769
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Miền Đình	8.099.000.734	4.256.892.248
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Xây dựng – CN Thăng Long	6.778.800.000	6.778.800.000
Công ty TNHH ĐT và khai thác KS Sotraco	579.500.000	678.500.000
+ Ngân hàng NN và PTNT VN – CN Hà Tây	579.500.000	678.500.000
Nợ dài hạn	53.450.544.000	34.767.044.000
+ Thu CP của các đơn vị	36.350.544.000	34.767.044.000
+ Nợ dài hạn của Cty Đầu tư và khai thác KS Sotraco	17.100.000.000	-
Cộng	93.681.432.503	73.084.104.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu:**

Bảng dưới chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DP tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm tài chính	50.000.000.000	16.422.729.000	213.538.854	6.231.045.861	-	2.471.887.705	229.720.664	12.871.347.952	88.440.270.036
- Tăng vốn trong năm tài chính	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	30.000.000.000
- Lãi trong năm tài chính	-	-	-	-	-	-	-	11.656.095.396	11.656.095.396
- Tăng khác	-	8.932.956.000	-	-	304.666.619	3.739.986.397	356.095.262	182.464.784	13.516.169.062
- Giảm vốn trong năm tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(6.231.045.861)	-	-	-	(13.054.213.717)	(19.285.259.578)
Số cuối năm tài chính/đầu kỳ	80.000.000.000	25.355.685.000	213.538.854	-	304.666.619	6.211.874.102	585.815.926	11.655.694.415	124.327.274.916
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	307.259.760	307.259.760
- Tăng khác	-	-	-	-	-	2.491.950.000	1.245.975.000	-	3.737.925.000
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.268.147.988)	-	-	(13.829.875.000)	(15.098.022.988)
Số cuối kỳ	80.000.000.000	25.355.685.000	213.538.854	-	(963.481.369)	8.703.824.102	1.831.790.926	(1.866.920.825)	113.274.436.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MÔ C TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2011			31/12/2010		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	79.250.000.000	79.250.000.000	-	79.250.000.000	79.250.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-

Các giao dịch với vốn và các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	30/06/2011	31/12/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

Cổ phiếu:

	30/06/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các khoản khác thu về vốn chủ sở hữu:

	30/06/2011	31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển	8.703.824.102	6.211.874.102
Quỹ dự phòng tài chính	1.831.790.926	585.815.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng công bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bồi thường.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	264.625.026.410	304.310.733.113
Doanh thu bán hàng	124.239.835.313	218.397.530.077
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.975.330.045	50.628.210.683
Doanh thu hợp đồng xây dựng	125.409.861.052	35.284.992.353

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	440.361.555	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	421.207.010	-
Hàng bán trả lại	19.154.545	-

20. Doanh thu thuần

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	264.184.664.855	304.310.733.113
Doanh thu thuần trao đổi tiền tệ hàng hoá	124.220.680.768	218.397.530.077
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.554.123.035	50.628.210.683
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	125.409.861.052	35.284.992.353

21. Giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
Giá trị hàng hoá đã bán	114.874.233.055	198.171.356.223
Giá trị hoạt động xây lắp	116.851.584.279	33.759.106.659
Giá trị dịch vụ đã cung cấp	9.790.933.691	47.571.063.360
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	241.516.751.025	279.501.526.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo).****22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.638.945.392	2.880.667.048
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu	-	5.121.239.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.691.750	247.750.000
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5.778.637.142	8.249.656.048

23. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lãi tiền vay	9.509.981.770	6.161.718.127
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dòng phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.524.889.900	565.911.900
Chi phí tài chính khác	267.715.971	1.106.671.153
Cộng	12.302.587.641	7.834.301.180

24. Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
Chi phí thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.446.249.158	3.701.573.889
Điều chỉnh chi phí thu nhập của năm trước vào chi phí thu nhập TNHH của năm nay	189.008.075	-
Cộng	1.635.257.233	3.701.573.889

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.624.260.571	122.973.848.529
Chi phí nhân công	14.784.070.685	7.765.856.306
Chi phí máy thi công	20.380.762.883	20.387.253.698
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.384.100.318	2.551.690.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.663.811.065	15.262.768.347
Chi phí khác bằng tiền	5.171.346.504	5.122.095.816
Cộng	149.008.352.026	174.063.513.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo).****26. Lãi cấn trên cphiếu**

Công ty sốdùng các thông tin sau để tính lãi cấn trên cphiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	307.259.760	5.710.887.911
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông số hữu c phần phđ thông c của Công ty	307.259.760	5.710.887.911
Cphiếu phđ thông đđang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	6.500.800
Lãi cấn trên cphiếu	38	878

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các số kiếnp phát sinh sau ngày kết thúc niên đđ**

Không có số kiếnp quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các đđiều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệuso sánh là số liệutrên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2010 đã đđể c kiếmt toán và Báo cáo soát xét cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đđến 30/06/2010 bđi Công ty TNHH Kiếmt toán và Kế toán Hà Nội. Mđt số chđ tiêu đđể c phân lođi lđi cho phù hđp vđi mđc đích trình bày.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2011

PHẠM TRẦN NG TAM

Kế toán trưởng

HOÀNG VĂN TOÀN

Trưởng Giám đđc